

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Ngày 30 tháng 6 năm 2017



Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 - 47

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD/Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, đã được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được phê duyệt bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Việt Thắng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Phó Chủ tịch
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên
Ông Tô Hải	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Chuyên	Thành viên
Ông Cái Hồng Thu	Thành viên
Ông Phạm Văn Thông	Thành viên
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Thành viên
Ông Mai Văn Yên	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Phạm Đức Trung	Trưởng ban
Bà Phùng Thị Tân Thanh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Tố Nga	Thành viên
Ông Phạm Thế Nghĩa	Thành viên
Bà Trần Thị Bích Thủy	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Phó Tổng Giám đốc
Ông Ngô Minh Lăng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Văn Yên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thông	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Nguyễn Tuấn Anh.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

Số tham chiếu: 60933836/19356583/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty") và công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 14 tháng 8 năm 2017 và được trình bày từ trang 6 đến trang 47, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1772-2013-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.880.194.663.952	1.760.144.514.742
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	415.695.084.911	486.088.026.256
111	1. Tiền		400.662.184.615	486.088.026.256
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.032.900.296	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		40.103.172	7.406.277.600
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	57.792.006	10.776.291.414
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(17.688.834)	(3.370.013.814)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		574.182.331.225	455.101.314.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	7.1	527.110.451.343	409.404.724.630
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	7.2	28.490.088.021	24.946.110.660
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	8	17.125.890.340	19.867.036.426
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7.1	-	(2.656.659.300)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		1.455.901.521	3.540.102.193
140	IV. Hàng tồn kho		829.152.901.633	797.397.607.075
141	1. Hàng tồn kho	9	859.942.430.051	828.231.955.979
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	9	(30.789.528.418)	(30.834.348.904)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		61.124.243.011	14.151.289.202
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	49.620.841.799	4.827.318.285
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.503.401.212	9.323.970.917

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		9.727.932.348.039	10.019.996.994.991
210	I. Phải thu dài hạn		10.741.822.574	11.818.942.773
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	10.741.822.574	11.818.942.773
220	II. Tài sản cố định		8.287.170.399.673	8.627.004.921.737
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	8.179.656.348.481	8.517.674.270.446
222	Nguyên giá		13.668.358.393.715	13.671.017.588.021
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(5.488.702.045.234)	(5.153.343.317.575)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	107.514.051.192	109.330.651.291
228	Nguyên giá		128.887.414.310	128.887.414.310
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(21.373.363.118)	(19.556.763.019)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		1.198.228.177.926	1.116.159.605.093
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	1.198.228.177.926	1.116.159.605.093
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	6.2	42.522.110.447	53.384.000.000
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết		10.056.110.447	23.970.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		56.000.000.000	56.000.000.000
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(23.534.000.000)	(26.586.000.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		189.269.837.419	211.629.525.388
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	87.126.594.325	95.597.815.057
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	29.3	1.913.287.776	7.122.164.945
263	3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		99.911.898.314	108.909.545.386
269	4. Lợi thế thương mại		318.057.004	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		11.608.127.011.991	11.780.141.509.733

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		6.299.628.018.730	6.585.583.957.760
310	I. Nợ ngắn hạn		3.157.735.484.366	3.064.975.785.475
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15.1	833.480.954.376	873.320.088.369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15.2	41.120.935.633	24.747.072.369
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	57.277.298.643	104.769.639.908
314	4. Phải trả người lao động	17	91.820.555.686	106.002.646.363
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	84.680.055.520	75.655.631.984
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	116.672.130.255	128.586.272.901
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	29.204.342.938	49.577.647.168
320	8. Vay ngắn hạn	20	1.729.977.815.886	1.633.856.296.348
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	21	69.817.917.519	19.739.054.071
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		103.683.477.910	48.721.435.994
330	II. Nợ dài hạn		3.141.892.534.364	3.520.608.172.285
338	1. Vay dài hạn	20	3.135.515.776.586	3.514.618.455.939
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	21	6.376.757.778	5.989.716.346
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		5.308.498.993.261	5.194.557.551.973
410	I. Vốn chủ sở hữu		5.308.498.993.261	5.194.557.551.973
411	1. Vốn cổ phần	22.1	3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		3.815.899.110.000	3.815.899.110.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	22.1	70.790.410.045	70.790.410.045
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.1	5.517.214.120	5.517.214.120
415	4. Cổ phiếu quỹ	22.1	(902.752.100)	(902.752.100)
418	5. Quỹ đầu tư phát triển	22.1	366.706.495.008	231.918.495.008
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22.1	1.041.629.781.810	1.071.335.074.900
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		816.865.074.900	847.129.219.175
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		224.764.706.910	224.205.855.725
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22.3	8.858.734.378	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		11.608.127.011.991	11.780.141.509.733



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán





Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.353.779.196.323	4.179.516.725.235
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(305.201.580.350)	(251.519.716.260)
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.048.577.615.973	3.927.997.008.975
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(3.361.723.659.075)	(3.134.713.997.130)
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		686.853.956.898	793.283.011.845
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	6.455.120.809	26.723.999.998
22	7. Chi phí tài chính	26	(257.994.594.220)	(204.198.485.029)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(160.213.818.007)	(178.119.723.358)
24	8. Phần lỗ trong công ty liên kết		(468.912.364)	-
25	9. Chi phí bán hàng	25	(60.049.517.301)	(66.665.463.242)
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	(90.732.736.516)	(94.229.762.167)
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		284.063.317.306	454.913.301.405
31	12. Thu nhập khác	27	3.249.596.844	11.236.193.102
32	13. Chi phí khác	27	(155.223.281)	(553.785.926)
40	14. Lợi nhuận khác		3.094.373.563	10.682.407.176
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		287.157.690.869	465.595.708.581
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	29.1	(58.211.870.339)	(93.119.141.716)
52	17. Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	29.1	(5.208.877.169)	(1.428.515.428)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		223.736.943.361	371.048.051.437
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		224.764.706.910	371.048.051.437
62	20. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát		(1.027.763.549)	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	31	589	866
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	31	589	866



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		287.157.690.869	465.595.708.581
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		342.561.326.619	306.497.438.733
03	Dự phòng		41.360.100.114	78.998.275.040
04	Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		83.614.611.151	7.180.899.246
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.444.965.856)	(35.532.581.897)
06	Chi phí lãi vay	26	160.213.818.007	178.119.723.358
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		909.462.580.904	1.000.859.463.061
09	Tăng các khoản phải thu		(116.974.216.817)	(159.682.732.388)
10	Tăng hàng tồn kho		(14.884.951.024)	(103.202.424.990)
11	Giảm các khoản phải trả		(98.759.502.652)	(65.440.882.637)
12	Tăng chi phí trả trước		(36.322.302.782)	(2.156.432.947)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		10.718.499.408	-
14	Tiền lãi vay đã trả		(164.494.149.796)	(181.027.713.500)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(64.066.715.158)	(100.806.869.873)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(64.719.958.084)	(36.827.609.792)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		359.959.283.999	351.714.796.934
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(84.843.801.675)	(75.981.057.981)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản cố định		348.171.627	13.323.438.862
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(5.730.000.000)	-
	Tiền của công ty con tại ngày mua		20.325.023.122	-
27	Tiền thu lãi và cổ tức được chia		6.108.873.648	6.697.756.389
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(63.791.733.278)	(55.959.862.730)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay		1.297.046.185.423	1.483.082.350.582
34	Tiền chi trả nợ gốc vay		(1.663.620.338.930)	(1.749.774.190.124)
36	Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu		(9.525.000)	(16.923.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(366.583.678.507)	(266.708.762.542)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(70.416.127.786)	29.046.171.662
60	Tiền đầu kỳ		486.088.026.256	345.519.758.971
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		23.186.441	4.253.732
70	Tiền cuối kỳ		415.695.084.911	374.570.184.365



Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1 ("Công ty"), trước đây là Công ty Xi măng Hà Tiên 1, tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định Thành lập số 441/BXD-TCLD do Bộ Xây dựng cấp ngày 30 tháng 9 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102955 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 9 tháng 10 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000289 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2006.

Vào ngày 22 tháng 12 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1774/QĐ-BXD do Bộ Xây dựng cấp. Việc cổ phần hóa đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt thông qua việc cấp GCNĐKKD số 4103005941 vào ngày 18 tháng 1 năm 2007, và theo các GCNĐKKD, Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh như sau:

GCNĐKKD/GCNĐKDN điều chỉnh số:

Ngày:

Từ điều chỉnh lần thứ nhất đến điều chỉnh
lần thứ mười một
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười hai
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười ba
0301446422 - Điều chỉnh lần thứ mười bốn

Từ ngày 2 tháng 4 năm 2007
đến ngày 20 tháng 11 năm 2013
Ngày 12 tháng 2 năm 2014
Ngày 29 tháng 4 năm 2014
Ngày 8 tháng 12 năm 2016

Vào ngày 30 tháng 4 năm 2010, Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 2, một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo GCNĐKKD lần đầu số 5603000124 ngày 1 tháng 2 năm 2008 và GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ hai số 1710101407 ngày 18 tháng 11 năm 2008 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Kiên Giang cấp, được sáp nhập vào Công ty. Việc sáp nhập này đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh phê duyệt, thông qua việc cấp GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ sáu.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 136/QĐ-SGDCK do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 31 tháng 10 năm 2007.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ hiện tại là sản xuất và mua bán xi măng và các sản phẩm từ xi măng, vật liệu xây dựng (gạch, ngói, vữa xây tô, bê tông), clinker, nguyên vật liệu, vật tư xây dựng; xây dựng dân dụng; kinh doanh bất động sản (cho thuê văn phòng); khai thác đá, cát, sỏi, và đất sét; và thu gom, xử lý rác thải, tái chế phế liệu.

Công ty có trụ sở chính tại số 360 Bến Chương Dương, Phường Cầu Kho, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và các chi nhánh của Công ty như sau:

- Xí nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ tại Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Trạm nghiền Thủ Đức tại Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh;
- Nhà máy Xi măng Bình Phước tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước;
- Trạm nghiền Long An tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An;
- Nhà máy Xi măng Kiên Lương tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang;
- Trạm nghiền Cam Ranh tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa; và
- Xí nghiệp Quản lý đường B.O.T Phú Hữu tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, hoạt động sản xuất tại Trạm nghiền Thủ Đức đã được ngừng và Công ty đang thực hiện việc di dời theo yêu cầu của các cơ quan chức năng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty có một (1) công ty con và một (1) công ty liên kết như sau:

Công ty con

Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ ("Trường Thọ")

Trường Thọ, trước đây là Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Bất động sản Trường Thọ, hiện là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0313888915 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 30 tháng 6 năm 2016 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó. Trường Thọ có trụ sở chính được đăng ký tại Lầu 16, Tòa nhà Sailing, Số 111A Đường Pasteur, Phường Bến Nghé, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty sở hữu 65% vốn chủ sở hữu trong Trường Thọ.

Công ty liên kết

Công ty TNHH Nguyễn Quang Sài Gòn Ô tô ("Nguyễn Quang")

Nguyễn Quang là công ty trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên được thành lập theo GCNĐKKD số 0312984849 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23 tháng 10 năm 2014. Nguyễn Quang có trụ sở chính được đăng ký tại Số 701 Đường Kinh Dương Vương, Phường An Lạc, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, Công ty sở hữu 24% vốn chủ sở hữu trong Nguyễn Quang.

Số lượng công nhân viên của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 là 2.600 (31 tháng 12 năm 2016: 2.826).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ, và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí khác, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào tài khoản lợi nhuận lũy kế chưa phân phối.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|--------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và sản phẩm dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Hàng tồn kho bất động sản

Bất động sản được mua hoặc được xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là hàng tồn kho bất động sản theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của hàng tồn kho bất động sản bao gồm chi phí tư vấn, chi phí thiết kế và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho bất động sản trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giá thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất được mua hoặc thuê bởi Nhóm Công ty. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được xác định hoặc có thời hạn hoặc vô thời hạn. Theo đó, các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng có thời hạn, chủ yếu bao gồm tiền thuê đất được phân bổ theo thời gian thuê, trong khi các quyền sử dụng đất với thời gian sử dụng vô thời hạn thì không được phân bổ.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc và thiết bị	4 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 30 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 8 năm
Chương trình phần mềm	3 - 8 năm
Bản quyền	3 - 8 năm
Tài sản khác	5 - 25 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí trong kỳ khi phát sinh ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng, hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 *Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại*

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Nhóm Công ty phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.10 *Các khoản đầu tư*

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là các công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu ít nhất 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác vào ngày kết thúc kỳ kế toán được lập theo hướng dẫn của Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khi Nhóm Công ty cho rằng một phần hoặc toàn bộ chi phí để thanh toán một khoản dự phòng sẽ được hoàn lại, ví dụ như thông qua hợp đồng bảo hiểm, khoản bồi hoàn này chỉ được ghi nhận là một tài sản riêng biệt khi việc nhận được bồi hoàn là gần như chắc chắn. Chi phí liên quan đến các khoản dự phòng được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ sau khi đã trừ đi các khoản bồi hoàn.

Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì giá trị của một khoản dự phòng cần được chiết khấu về giá trị hiện tại, sử dụng tỷ lệ chiết khấu là tỷ lệ trước thuế và phản ánh rõ những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khi giá trị của khoản dự phòng được chiết khấu, phần tăng lên theo thời gian của khoản dự phòng được ghi nhận là chi phí tài chính.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Nhóm Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Nhóm Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Doanh thu đối với giao dịch bán hàng theo chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị hợp lý của hàng hóa phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng khi:

- Đến hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định của chương trình và không được hưởng hàng hóa miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá; hoặc
- Người mua đạt được đủ điều kiện theo quy định của chương trình và Nhóm Công ty đã thực hiện xong nghĩa vụ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") hiện hành

Tài sản thuế TNDN và thuế TNDN phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế TNDN hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế TNDN phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế TNDN hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế TNDN hiện hành phải nộp và tài sản thuế TNDN hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ trong tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin theo bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Nhóm Công ty là sản xuất và kinh doanh xi măng và các sản phẩm liên quan đến xi măng. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Nhóm Công ty sản xuất ra hoặc do Nhóm Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Nhóm Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Nhóm Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. HỢP NHẤT KINH DOANH VÀ LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

4.1 Mua Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Bất Động sản Trường Thọ (“Trường Thọ”)

Vào ngày 22 tháng 2 năm 2017, Công ty đã nhận chuyển nhượng 150.000 cổ phiếu của Trường Thọ từ Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên với giá chuyển nhượng là 1.500.000.000 VND, tương đương 5% tỷ lệ sở hữu. Cùng ngày này, Công ty cũng đã nhận chuyển nhượng 423.000 cổ phiếu của Trường Thọ từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C với giá chuyển nhượng là 4.230.000.000 VND, tương đương 14,1% tỷ lệ sở hữu. Theo đó, Trường Thọ, là công ty liên kết hiện hữu, đã trở thành công ty con của Công ty, với tỷ lệ là 65% vốn chủ sở hữu của Trường Thọ.

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty đang trong quá trình xác định giá trị hợp lý của tài sản thuần của Trường Thọ tại ngày mua. Do đó, ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đang được dựa trên ước tính tạm thời về giá trị hợp lý.

Giá trị hợp lý tạm thời của tài sản và nợ phải trả có thể xác định được của Trường Thọ vào ngày hợp nhất kinh doanh được trình bày như sau:

*Giá trị hợp lý được xác định
tạm thời tại ngày mua*
VND

Tài sản	
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.325.023.122
Các khoản phải thu	20.000.000
Hàng tồn kho	7.827.875.976
Các tài sản khác	532.549.110
	28.705.448.208
 Nợ phải trả	
Nợ ngắn hạn	458.311.275
	458.311.275
 Tổng tài sản thuần	28.247.136.933
Phần tài sản thuần được hợp nhất, 65%	18.360.639.006
Lợi thế thương mại phát sinh từ việc hợp nhất kinh doanh	334.796.846
	18.695.435.852
Tổng chi phí hợp nhất	18.695.435.852
<i>Trong đó:</i>	
<i>Giá trị hợp lý của khoản đầu tư 45,9% ban đầu tại ngày mua thêm để đạt được quyền kiểm soát</i>	12.965.435.852
<i>Chi phí hợp nhất phát sinh thêm, 19,1%</i>	5.730.000.000

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2016</i>
Tiền mặt	366.289.552	236.869.767
Tiền gửi ngân hàng	400.295.895.063	485.851.156.489
Các khoản tương đương tiền	15.032.900.296	-
TỔNG CỘNG	415.695.084.911	486.088.026.256

Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất áp dụng cho Nhóm Công ty.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

6.1 Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh thể hiện các khoản đầu tư vào cổ phiếu của các công ty niêm yết. Chi tiết như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc		Dự phòng
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	388.299	-	388.299	7.632.180.000	(1.361.110.450)	6.271.069.550
Các khoản đầu tư khác	57.403.707	(17.688.834)	39.714.873	3.144.111.414	(2.008.903.364)	1.135.208.050
TỔNG CỘNG	57.792.006	(17.688.834)	40.103.172	10.776.291.414	(3.370.013.814)	7.406.277.600

6.2. Đầu tư tài chính dài hạn

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016		VND
	Số lượng cổ phiếu/ Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	Số lượng Tỷ lệ sở hữu	Giá trị VND	
Đầu tư vào công ty liên kết (*)		10.056.110.447		23.970.000.000	
Nguyên Quang	24,00%	10.056.110.447	24,00%	10.200.000.000	
Trường Thọ	-	-	45,90%	13.770.000.000	
Đầu tư vào các công ty khác (**)		32.466.000.000		3.010.000	
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	2.310.000	42.000.000.000	2.310.000	42.000.000.000	
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	700.000	14.000.000.000	700.000	14.000.000.000	
Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty khác	(23.534.000.000)	(23.534.000.000)		(26.586.000.000)	
TỔNG CỘNG		42.522.110.447		53.384.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6.2. Đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

(*) Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết tại ngày 30 tháng 6 năm 2017 như sau:

	VND		
	Nguyễn Quang	Trương Thọ	Tổng cộng
Giá trị đầu tư			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.200.000.000	13.770.000.000	23.970.000.000
Giảm khoản đầu tư	-	(13.770.000.000)	(13.770.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	10.200.000.000	-	10.200.000.000
Phân điều chỉnh sau khi mua công ty liên kết			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-	-	-
Phân giảm trong kỳ	(143.889.553)	-	(143.889.553)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	(143.889.553)	-	(143.889.553)
Giá trị còn lại			
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	10.200.000.000	13.770.000.000	23.970.000.000
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	10.056.110.447	-	10.056.110.447

(**) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào cổ phiếu của các công ty niêm yết.

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

7.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu từ khách hàng	526.892.105.343	409.113.008.926
- Doanh nghiệp tư nhân Tân Xuân Anh	198.350.180.924	169.134.896.765
- Văn phòng điều phối Chương trình Mục tiêu Quốc Gia Xây dựng Nông thôn mới tỉnh Bình Phước	66.608.250.000	43.522.562.500
- Các khoản phải thu khách hàng khác	261.933.674.419	196.455.549.661
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 30)	218.346.000	291.715.704
TỔNG CỘNG	527.110.451.343	409.404.724.630
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	(2.656.659.300)
GIÁ TRỊ THUẦN	527.110.451.343	406.748.065.330

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN (tiếp theo)

7.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Trả trước cho người bán	26.779.405.521	24.073.697.660
- Humboldt Wedag GmbH	3.147.155.274	-
- Các khoản trả trước khác	23.632.250.247	24.073.697.660
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	1.710.682.500	872.413.000
TỔNG CỘNG	28.490.088.021	24.946.110.660

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	17.125.890.340	19.867.036.426
Phải thu bồi thường từ công ty bảo hiểm	4.772.563.000	3.787.563.000
Thuế GTGT chưa kê khai khấu trừ	-	9.679.963.052
Phải thu khác	12.353.327.340	6.399.510.374
Dài hạn	10.741.822.574	11.818.942.773
Ký quỹ, ký cược	10.741.822.574	11.818.942.773
TỔNG CỘNG	27.867.712.914	31.685.979.199

9. HÀNG TỒN KHO

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Thành phẩm	456.523.668.336	-	471.846.953.295	-
Nguyên vật liệu	356.803.900.373	(30.789.528.418)	297.444.947.411	(30.834.348.904)
Hàng mua đang đi đường	29.100.863.447	-	50.730.813.307	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	14.678.890.218	-	4.737.837.527	-
Công cụ, dụng cụ	2.835.107.677	-	3.471.404.439	-
TỔNG CỘNG	859.942.430.051	(30.789.528.418)	828.231.955.979	(30.834.348.904)

(*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2017, bao gồm trong chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là giá trị của hàng tồn kho bất động sản với số tiền là 8.074.934.801 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. HÀNG TỒN KHO (tiếp theo)

Tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Số đầu kỳ	(30.834.348.904)	(34.769.605.664)
Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ	44.820.486	19.838.548.483
Số cuối kỳ	<u>(30.789.528.418)</u>	<u>(14.931.057.181)</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Ngắn hạn	49.620.841.799	4.827.318.285
Chi phí sửa chữa và bảo trì tài sản	39.177.065.306	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.821.615.501	-
Chi phí bảo hiểm	3.424.759.742	4.566.104.168
Khác	197.401.250	261.214.117
Dài hạn	87.126.594.325	95.597.815.057
Chi phí giải phóng mặt bằng (*)	52.505.209.984	53.225.105.049
Chi phí bốc tăng phủ	23.494.221.262	28.854.659.920
Khác	11.127.163.079	13.518.050.088
TỔNG CỘNG	<u>136.747.436.124</u>	<u>100.425.133.342</u>

(*) Đã được Nhóm Công ty thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá:						VND
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.852.673.271.886	8.453.904.737.986	368.839.433.059	30.915.774.215	964.684.370.875	13.671.017.588.021
Mua mới trong kỳ	-	3.752.119.728	-	-	-	3.752.119.728
Đầu tư xây dựng cơ bản ("ĐTĐCBB") hoàn thành	1.033.031.012	-	-	-	-	1.033.031.012
Phân loại lại	(208.938.995.508)	340.650.612.607	(36.417.519.646)	11.110.749.021	(106.404.846.474)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.451.173.620)	(2.348.251.712)	(440.000.000)	(202.445.540)	-	(5.441.870.872)
Giảm khác	(540.378.352)	(13.809.835)	-	-	(1.448.285.987)	(2.002.474.174)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	3.641.775.755.418	8.795.945.408.774	331.981.913.413	41.824.077.696	856.831.238.414	13.668.358.393.715
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	243.949.980.574	1.172.103.599.577	91.641.936.634	15.468.335.341	38.393.204.904	1.561.557.057.030
Chờ thanh lý	184.800.000	78.710.499	2.200.000.000	58.701.240	-	2.522.211.739
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.147.357.156.210	3.502.974.993.606	243.785.047.552	24.416.243.128	234.809.877.079	5.153.343.317.575
Khấu hao trong kỳ	62.172.351.902	241.371.071.530	17.766.023.799	2.468.005.301	16.973.840.872	340.751.293.404
Phân loại lại	87.023.861.783	(30.331.613.286)	(55.927.304.214)	1.461.831.647	(2.226.775.930)	-
Thanh lý, nhượng bán	(2.438.175.105)	(2.311.945.100)	(440.000.000)	(202.445.540)	-	(5.392.565.745)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	1.294.115.194.790	3.711.702.506.750	205.183.767.137	28.143.634.536	249.556.942.021	5.488.702.045.234
Giá trị còn lại:						
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	2.705.316.115.676	4.950.929.744.380	125.054.385.507	6.499.531.087	729.874.493.796	8.517.674.270.446
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	2.347.660.560.628	5.084.242.902.024	126.798.146.276	13.680.443.160	607.274.296.393	8.179.656.348.481
Trong đó:						
Tạm thời không sử dụng	-	149.347.246	-	-	-	149.347.246

Nhóm Công ty đã thế chấp một số tài sản có định hữu hình cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn (Thuyết minh số 20).

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền	Chương trình phần mềm	VND Tổng cộng
Nguyên giá:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016				
và ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>105.613.469.742</u>	<u>4.020.085.388</u>	<u>19.253.859.180</u>	<u>128.887.414.310</u>
<i>Trong đó:</i>				
<i>Đã hao mòn hết</i>	<u>1.789.508.560</u>	<u>1.681.829.388</u>	<u>4.495.667.500</u>	<u>7.967.005.448</u>
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>5.953.687.693</u>	<u>3.708.964.143</u>	<u>9.894.111.183</u>	<u>19.556.763.019</u>
Hao mòn trong kỳ	<u>297.176.565</u>	<u>142.594.993</u>	<u>1.376.828.541</u>	<u>1.816.600.099</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>6.250.864.258</u>	<u>3.851.559.136</u>	<u>11.270.939.724</u>	<u>21.373.363.118</u>
Giá trị còn lại:				
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	<u>99.659.782.049</u>	<u>311.121.245</u>	<u>9.359.747.997</u>	<u>109.330.651.291</u>
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>99.362.605.484</u>	<u>168.526.252</u>	<u>7.982.919.456</u>	<u>107.514.051.192</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu (*)	517.097.276.921	505.475.308.617
Các dự án tại Bình Phước	292.121.814.417	287.806.418.115
Các dự án tại Kiên Lương	195.683.615.119	186.594.467.859
Khác	193.325.471.469	136.283.410.502
TỔNG CỘNG	<u>1.198.228.177.926</u>	<u>1.116.159.605.093</u>

(*) Nhóm Công ty đã thế chấp một phần chi phí dự án cho các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20).

14. CHI PHÍ ĐI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa chi phí lãi vay là 6.805.909.228 VND (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016: 5.227.672.997 VND). Các khoản lãi vay này phát sinh từ khoản vay nhằm đầu tư xây dựng dự án đường bộ B.O.T Phú Hữu.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

15.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND			
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả cho người bán	537.510.646.021	537.510.646.021	630.599.165.767	630.599.165.767
Phải trả cho bên liên quan (Thuyết minh số 30)	295.970.308.355	295.970.308.355	242.720.922.602	242.720.922.602
TỔNG CỘNG	<u>833.480.954.376</u>	<u>833.480.954.376</u>	<u>873.320.088.369</u>	<u>873.320.088.369</u>

15.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Người mua trả tiền trước	41.120.935.633	24.747.072.369
- Công ty TNHH Sản xuất Vôi Thương mại Dịch vụ Thống Nhất	5.489.310.721	37.881.485
- Khác	35.631.624.912	24.709.190.884
TỔNG CỘNG	<u>41.120.935.633</u>	<u>24.747.072.369</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2016	Số tăng trong kỳ	Số giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Thuế GTGT	44.021.479.368	132.456.985.329	(157.510.726.419)	18.967.738.278
Thuế TNDN	35.457.269.006	58.211.870.339	(64.066.715.158)	29.602.424.187
Thuế tài nguyên	12.593.018.812	26.303.792.051	(33.535.824.747)	5.360.986.116
Thuế thu nhập cá nhân	7.570.569.743	4.394.474.614	(11.022.814.357)	942.230.000
Thuế xuất, nhập khẩu	919.544.849	1.633.334.932	(2.552.879.781)	-
Thuế, phí khác	4.207.758.130	24.647.002.630	(26.450.840.698)	2.403.920.062
TỔNG CỘNG	104.769.639.908	247.647.459.895	(295.139.801.160)	57.277.298.643

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí lãi vay	64.985.154.155	69.243.717.629
Chi phí thuê đất	9.260.291.847	5.405.967.676
Khác	10.434.609.518	1.005.946.679
TỔNG CỘNG	84.680.055.520	75.655.631.984
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả bên khác</i>	<i>84.373.447.811</i>	<i>75.341.349.722</i>
<i>Phải trả bên liên quan (Thuyết minh số 30)</i>	<i>306.607.709</i>	<i>314.282.262</i>

18. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn chủ yếu thể hiện khoản doanh thu chưa thực hiện phát sinh từ chương trình khách hàng truyền thống.

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Chi phí tài trợ giáo dục	7.963.270.711	17.393.050.000
Tạm ứng tiền bồi thường bảo hiểm	7.640.000.000	7.640.000.000
Tài sản thừa chờ xử lý	2.216.931.113	13.907.138.785
Khác	11.384.141.114	10.637.458.383
TỔNG CỘNG	29.204.342.938	49.577.647.168

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 30 tháng 6 năm 2016
Vay ngắn hạn	1.729.977.815.886	1.633.856.296.348
Vay ngắn hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.1)	900.665.858.513	888.330.042.723
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (Thuyết minh số 20.2)	826.611.957.373	744.526.253.625
Vay dài hạn bên khác đến hạn trả (Thuyết minh số 20.3)	2.700.000.000	1.000.000.000
Vay dài hạn	3.135.515.776.586	3.514.618.455.939
Vay dài hạn ngân hàng (Thuyết minh số 20.2)	3.071.259.194.113	3.444.961.873.466
Vay dài hạn bên khác (Thuyết minh số 20.3)	46.688.008.866	52.088.008.866
Vay dài hạn bên liên quan (Thuyết minh số 20.4)	17.568.573.607	17.568.573.607
TỔNG CỘNG	<u>4.865.493.592.472</u>	<u>5.148.474.752.287</u>

Tình hình tăng giảm các khoản vay như sau:

	VND	
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	1.633.856.296.348	3.514.618.455.939
Tiền thu từ đi vay	1.257.804.222.840	39.241.962.583
Kết chuyển vay dài hạn đến hạn trả	475.565.782.222	(475.565.782.222)
Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.663.620.338.930)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư cuối kỳ có gốc ngoại tệ	26.371.853.406	57.221.140.286
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>1.729.977.815.886</u>	<u>3.135.515.776.586</u>
Số có khả năng trả nợ	1.729.977.815.886	3.135.515.776.586

20.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng của Nhóm Công ty nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có thời hạn sáu (6) tháng kể từ ngày giải ngân và chịu lãi suất theo lãi suất thỏa thuận. Chi tiết các khoản vay ngắn hạn được trình bày như sau:

	VND
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam ("Vietcombank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (*)	464.092.888.697
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam ("Vietinbank") – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (**)	308.626.897.412
Vietinbank – Chi nhánh Kiên Giang (*)	127.946.072.404
TỔNG CỘNG	<u>900.665.858.513</u>

(*) Các khoản vay ngắn hạn này có cùng tài sản thế chấp với các khoản vay dài hạn (Thuyết minh số 20.2); và

(**) Đây là các khoản vay ngắn hạn tín chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn ngân hàng được trình bày như sau:

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày đáo hạn
	VND	
<i>BIDV – Chi nhánh Sở Giao dịch II (i)</i>		
Khoản vay số 1	79.478.124.987	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 2	92.271.875.000	Ngày 15 tháng 8 năm 2021
Khoản vay số 3	68.150.000.000	Ngày 1 tháng 4 năm 2022
Khoản vay số 4	153.820.589.774	Ngày 22 tháng 6 năm 2020
<i>Vay hợp vốn của 9 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Sở Giao dịch II làm đầu mối (ii)</i>	1.471.933.888.973	Ngày 26 tháng 10 năm 2022
<i>Ngân hàng Société Générale (iii)</i>		
Khoản vay số 1	422.171.547.402	Ngày 7 tháng 11 năm 2019
Khoản vay số 2	198.882.663.977	Ngày 28 tháng 2 năm 2020
Khoản vay số 3	101.413.069.883	Ngày 26 tháng 2 năm 2020
<i>Vietinbank - Chi nhánh Kiên Giang (iv)</i>		
Khoản vay số 1	263.788.696.105	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 2	161.727.500.000	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
Khoản vay số 3	24.177.622.956	Ngày 7 tháng 12 năm 2020
<i>Ngân hàng Phát triển Việt Nam (v)</i>	102.938.204.157	Ngày 30 tháng 12 năm 2018
<i>Vietcombank - Chi nhánh Kiên Giang (vi)</i>		
Khoản vay số 1	57.362.848.201	Ngày 8 tháng 5 năm 2018
Khoản vay số 2	29.400.000.000	Ngày 24 tháng 12 năm 2018
<i>Ngân hàng Calyon (vii)</i>		
Khoản vay số 1	382.181.095.662	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
Khoản vay số 2	121.893.867.437	Ngày 30 tháng 6 năm 2021
<i>Vay hợp vốn của 2 chi nhánh ngân hàng thương mại do BIDV - Chi nhánh Khánh Hòa làm đầu mối (viii)</i>		
Khoản vay số 1	99.163.815.072	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
Khoản vay số 2	67.115.741.900	Ngày 25 tháng 4 năm 2020
TỔNG CỘNG	<u>3.897.871.151.486</u>	
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	826.611.957.373	
Vay dài hạn	3.071.259.194.113	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.2 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

- (i) Mục đích của khoản vay số 1, 2 và 3 nhằm tài trợ việc xây dựng Trạm nghiền Phú Hữu tọa lạc tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
Mục đích của khoản vay số 4 nhằm tài trợ chi phí đầu tư dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T. Thời gian vay là 5 năm với lãi suất thỏa thuận. Công ty đã thế chấp quyền thừa kế chủ đầu tư đường bộ Phú Hữu B.O.T (bao gồm quyền thu phí) và các quyền tài sản khác phát sinh từ dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T; thế chấp, cầm cố tài sản của Công ty và tài sản được hình thành từ vốn vay của dự án đường bộ Phú Hữu B.O.T.
- (ii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Nhà máy Xi măng Bình Phước và Trạm nghiền Phú Hữu, lần lượt tọa lạc tại Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước và tại Quận 9, Thành phố Hồ Chí Minh. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 18 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (iii) Mục đích của khoản vay này nhằm tài trợ gói thiết bị số 1 của Dự án Nhà máy Xi măng Bình Phước. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng và LIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (iv) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2 tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Tài sản thế chấp cho các khoản vay này là quyền sử dụng đất thuê với diện tích 7.243.385 m², tài sản gắn liền trên đất tọa lạc tại Thị trấn Kiên Lương, Tỉnh Kiên Giang. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (v) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ cho Dự án Hà Tiên 2.2. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời hạn vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vi) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Long An tọa lạc tại Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 11 năm với lãi suất thỏa thuận.
- (vii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc xây dựng Dự án Hà Tiên 2.2. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Bộ Tài chính. Thời hạn vay là 13 năm với lãi suất EURIBOR 6 tháng cộng lãi suất biên.
- (viii) Mục đích của các khoản vay này nhằm tài trợ việc tiếp nhận Dự án Trạm nghiền Cam Ranh tọa lạc tại Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa. Dự án này cũng là tài sản thế chấp cho khoản vay. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

20.3 Vay dài hạn bên khác

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày đáo hạn
	VND	
Công ty Tài chính Cổ phần Xi măng	<u>49.388.008.866</u>	Ngày 26 tháng 4 năm 2020
<i>Trong đó:</i>		
Vay dài hạn đến hạn trả	2.700.000.000	
Vay dài hạn	46.688.008.866	

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 7 năm 6 tháng với lãi suất thỏa thuận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

20. VAY (tiếp theo)

20.4 Vay dài hạn bên liên quan

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày đáo hạn
	VND	
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	<u>17.568.573.607</u>	Ngày 25 tháng 4 năm 2020

Đây là khoản vay tín chấp dùng để tài trợ việc xây dựng Dự án Trạm nghiền Cam Ranh. Thời gian vay là 10 năm với lãi suất thỏa thuận.

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
		VND
Ngắn hạn	69.817.917.519	19.739.054.071
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	66.221.401.202	-
Phí cấp quyền khai thác khoáng sản	3.596.516.317	3.082.728.271
Chi phí liên quan đến việc di dời Trạm nghiền Thủ Đức	-	16.656.325.800
Dài hạn	6.376.757.778	5.989.716.346
Phí phục hồi môi trường	<u>6.376.757.778</u>	<u>5.989.716.346</u>
TỔNG CỘNG	<u>76.194.675.297</u>	<u>25.728.770.417</u>

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác thuộc chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016							
Ngày 31 tháng 12 năm 2015	3.180.000.000.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	202.019.139.008	969.027.258.317	4.426.451.269.390
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	371.048.051.437	371.048.051.437
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	36.458.000.000	(149.418.000.000)	(112.960.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2016	<u>3.180.000.000.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>238.477.139.008</u>	<u>1.190.657.309.754</u>	<u>4.684.539.320.827</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017							
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	3.815.899.110.000	70.790.410.045	5.517.214.120	(902.752.100)	231.918.495.008	1.071.335.074.900	5.194.557.551.973
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	224.764.706.910	224.764.706.910
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	134.788.000.000	(254.470.000.000)	(119.682.000.000)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>3.815.899.110.000</u>	<u>70.790.410.045</u>	<u>5.517.214.120</u>	<u>(902.752.100)</u>	<u>366.706.495.008</u>	<u>1.041.629.781.810</u>	<u>5.299.640.258.883</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Cổ phiếu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017		Ngày 31 tháng 12 năm 2016	
	Số lượng	VND	Số lượng	VND
Cổ phiếu đã được duyệt	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu đã phát hành				
<i>Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ</i>				
Cổ phiếu phổ thông	381.589.911	3.815.899.110.000	381.589.911	3.815.899.110.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	48.000	480.000.000	48.000	480.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	381.541.911	3.815.419.110.000	381.541.911	3.815.419.110.000

22.3 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017
Ngày 31 tháng 12 năm 2016	-
Tăng do mua công ty con	9.886.497.927
Lỗi trong kỳ	(1.027.763.549)
Ngày 30 tháng 6 năm 2017	<u>8.858.734.378</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Tổng doanh thu	4.353.779.196.323	4.179.516.725.235
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.341.380.987.736	4.109.335.559.701
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	12.398.208.587	70.181.165.534
Các khoản giảm trừ doanh thu		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	<u>(305.201.580.350)</u>	<u>(251.519.716.260)</u>
Doanh thu thuần	<u>4.048.577.615.973</u>	<u>3.927.997.008.975</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Xi măng, clinker</i>	4.036.179.407.386	3.857.815.843.441
<i>Vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ</i>	12.398.208.587	70.181.165.534
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu với bên khác</i>	4.047.040.539.662	3.904.148.658.233
<i>Doanh thu với bên liên quan</i>	1.537.076.311	23.848.350.742

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Lãi tiền gửi ngân hàng	5.629.331.911	6.417.756.389
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	795.788.498	2.341.556.497
Khác	<u>30.000.400</u>	<u>17.964.687.112</u>
TỔNG CỘNG	<u>6.455.120.809</u>	<u>26.723.999.998</u>

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	VND Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
Giá vốn của xi măng, clinker	3.348.720.208.788	3.065.961.617.840
Giá vốn của vữa xi măng xây dựng, gạch các loại, cát, vật liệu phụ và các dịch vụ	<u>13.003.450.287</u>	<u>68.752.379.290</u>
TỔNG CỘNG	<u>3.361.723.659.075</u>	<u>3.134.713.997.130</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí bán hàng	60.049.517.301	66.665.463.242
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	29.291.431.507	32.500.571.378
Chi phí nhân viên	19.579.300.511	19.858.766.088
Các chi phí khác	11.178.785.283	14.306.125.776
Chi phí quản lý doanh nghiệp	90.732.736.516	94.229.762.167
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	36.847.693.573	35.694.411.591
Chi phí nhân viên	34.968.912.054	30.067.911.547
Các chi phí khác	18.916.130.889	28.467.439.029
TỔNG CỘNG	<u>150.782.253.817</u>	<u>160.895.225.409</u>

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Chi phí lãi vay	160.213.818.007	178.119.723.358
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	90.220.247.964	8.741.715.671
Chiết khấu thanh toán	11.299.576.350	14.158.488.600
(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và các khoản đầu tư góp vốn	<u>(3.739.048.101)</u>	<u>3.178.557.400</u>
TỔNG CỘNG	<u>257.994.594.220</u>	<u>204.198.485.029</u>

27. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Thu nhập khác	3.249.596.844	11.236.193.102
Lãi phạt trả chậm	599.324.489	-
Thu nhập từ thanh lý tài sản	284.545.909	11.150.138.396
Khác	2.365.726.446	86.054.706
Chi phí khác	(155.223.281)	(553.785.926)
Khác	<u>(155.223.281)</u>	<u>(553.785.926)</u>
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>3.094.373.563</u>	<u>10.682.407.176</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

28. CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.430.081.500.117	2.289.372.405.409
Chi phí khấu hao và hao mòn tài sản cố định	342.525.486.963	306.296.921.414
Chi phí nhân viên	280.196.133.067	309.623.823.949
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	446.245.625.676	486.501.460.467
TỔNG CỘNG	<u>3.499.048.745.823</u>	<u>3.391.794.611.239</u>

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho Nhóm Công ty trong kỳ hiện hành là 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

29.1 Chi phí thuế TNDN

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành	58.211.870.339	93.119.141.716
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	5.208.877.169	1.428.515.428
TỔNG CỘNG	<u>63.420.747.508</u>	<u>94.547.657.144</u>

Dưới đây là bảng đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
		VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>287.157.690.869</u>	<u>465.595.708.581</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho Nhóm Công ty	57.431.538.174	93.119.141.716
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	5.208.877.169	1.428.515.428
Khác	780.332.165	-
Chi phí thuế TNDN	<u>63.420.747.508</u>	<u>94.547.657.144</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

29. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

29.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ kế toán khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế.

Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

29.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại, cùng với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	VND			
	<i>Báo cáo kết quả hoạt động</i>			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
	<i>Ngày 30</i>	<i>Ngày 31</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>	<i>Cho kỳ kế toán</i>
	<i>tháng 6</i>	<i>tháng 12</i>	<i>sáu tháng kết</i>	<i>sáu tháng kết</i>
	<i>năm 2017</i>	<i>năm 2016</i>	<i>thúc ngày 30</i>	<i>thúc ngày 30</i>
			<i>tháng 6 năm</i>	<i>tháng 6 năm</i>
			<i>2017</i>	<i>2016</i>
Chi phí phải trả	1.917.905.361	7.122.358.467	(5.204.453.106)	(1.429.562.638)
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(4.617.585)	(193.522)	(4.424.063)	1.047.210
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại thuần	<u>1.913.287.776</u>	<u>7.122.164.945</u>		
Chi phí thuế thu nhập hoãn lại			<u>(5.208.877.169)</u>	<u>(1.428.515.428)</u>

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng.

Bên liên quan của Nhóm Công ty phần lớn là các đơn vị thành viên trong cùng Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam.

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
				VND
Công ty TNHH MTV Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công xi măng Bán cát Thanh lý tài sản Mua nguyên vật liệu	494.550.388.630 73.193.182 73.009.545 -	200.074.585.010 - - 6.932.160.392
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	388.159.182.316	22.658.973.687
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí tư vấn Mua vỏ bao Chi phí lãi vay Bán xi măng Hỗ trợ huyện nghèo	55.521.247.777 7.895.266.880 614.057.746 114.909.091 -	61.106.997.226 - 621.732.299 1.231.422.730 2.000.000.000
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Nhận chuyển nhượng vốn góp Bán xi măng Cung cấp dịch vụ	47.602.477.927 1.500.000.000 1.032.361.000 5.096.320	67.157.061.097 - - 152.156.731
Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Bên liên quan	Phí gia công	32.656.705.881	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	22.409.716.019	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Chi phí dự án	9.600.097.502	-
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển Cung cấp dịch vụ	5.715.990.170 11.974.544	5.868.822.312 15.205.183

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các nghiệp vụ trọng yếu của Nhóm Công ty với bên liên quan trong kỳ được trình bày như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016	VND
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	4.757.288.867	4.244.827.166	
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker Bán cát	3.289.907.047	-	311.905.455
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	1.614.937.338	2.500.962.919	
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát và clinker	229.820.810	22.028.160.384	
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát Mua clinker	69.721.364	-	5.715.821.444
Công ty Cổ phần Xi Măng Hạ Long	Bên liên quan	Mua clinker	-	37.468.059.545	
Công ty TNHH Một thành viên Vicem Tam Điệp	Bên liên quan	Mua clinker Bán hàng hóa Bán cát Mua tài sản cố định	-	-	31.549.886.182 2.073.341.140 110.260.000 853.031.818
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	-	8.102.705.429	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hoàng Mai	Bên liên quan	Mua clinker	-	6.386.734.525	
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bên liên quan	Phí gia công	-	2.804.727.272	

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
Công ty TNHH Siam City Cement Việt Nam	Bên liên quan	Bán cát	99.990.000	111.002.100
Công ty TNHH MTV Xi măng Vicem Hải Phòng	Bên liên quan	Bán cát	76.693.500	-
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Bán cát	41.662.500	-
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Bút Sơn	Bên liên quan	Bán cát	-	169.636.500
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	-	11.077.104
			218.346.000	291.715.704
Trả trước cho người bán ngắn hạn				
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	1.710.682.500	872.413.000

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
				VND
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Vicem Vật tư Vận tải Xi măng	Bên liên quan	Mua than	(71.904.390.691)	(22.696.460.820)
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Phí tư vấn Mua vỏ bao	(61.178.092.554) (5.043.045.512)	(68.553.315.787) (853.288.436)
Công ty Cổ phần Vận tải Hà Tiên	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(57.991.834.124)	(68.319.356.850)
Công ty TNHH MTV Xi măng Hạ Long	Bên liên quan	Phí gia công	(36.315.070.803)	(57.873.623.530)
Chi nhánh công ty TNHH Một thành viên Xi măng Vicem Hoàng Thạch – Xi nghiệp Tiêu thụ và Dịch vụ	Bên liên quan	Phí gia công	(32.901.970.153)	-
Công ty Cổ phần Vicem Thạch Cao Xi măng	Bên liên quan	Mua thạch cao	(10.617.836.100)	(4.468.786.740)
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Vật liệu Xây dựng Đà Nẵng	Bên liên quan	Chi phí dự án	(9.747.506.037)	-
Công ty Cổ phần Bao bì Hà Tiên	Bên liên quan	Mua vỏ bao	(4.343.659.992)	(4.137.540.000)
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Vận tải Xi măng Hải Phòng	Bên liên quan	Chi phí vận chuyển	(3.333.513.362)	(2.383.951.610)
Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	Bên liên quan	Mua clinker	(1.830.190.051)	(9.557.952.304)
Công ty Tư vấn Đầu tư Phát triển Xi măng	Bên liên quan	Phí tư vấn	(611.229.571)	(2.175.100.425)
Nhà Máy Vật liệu Chịu lửa Kiểm tinh Việt Nam	Bên liên quan	Mua gạch	(76.481.405)	(1.529.628.100)
Viện Công Nghệ Xi măng Vicem	Bên liên quan	Phí đào tạo	(75.488.000)	(171.918.000)
			(295.970.308.355)	(242.720.922.602)

Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với bên liên quan như sau: (tiếp theo)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Chi phí phải trả ngắn hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Chi phí lãi vay	<u>(306.607.709)</u>	<u>(314.282.262)</u>
Vay dài hạn				
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty mẹ	Vay dài hạn	<u>(17.568.573.607)</u>	<u>(17.568.573.607)</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các giao dịch với bên liên quan khác

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ được trình bày như sau:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lương và thưởng	2.646.922.382	3.028.639.597
Thù lao	234.000.000	234.000.000
TỔNG CỘNG	<u>2.880.922.382</u>	<u>3.262.639.597</u>

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2017</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016</i>
Lợi nhuận sau thuế (VND)	224.764.706.910	371.048.051.437
Trừ: Quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	40.815.285.658
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	224.764.706.910	330.232.765.779
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	381.541.911	381.541.911
Lãi trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)		
- <i>Lãi cơ bản</i>	589	866
- <i>Lãi suy giảm</i>	589	866

Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND trên mỗi cổ phiếu.

(*) Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng và phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2016 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 27 tháng 4 năm 2017.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong kỳ và vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2017 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Nhóm Công ty hiện đang thuê đất và nhà kho theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
Đến 1 năm	27.122.436.836	27.070.888.169
Trên 1 - 5 năm	62.351.938.948	62.203.191.161
Trên 5 năm	598.350.245.918	596.255.157.219
TỔNG CỘNG	<u>687.824.621.702</u>	<u>685.529.236.549</u>

33. TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2017	Ngày 31 tháng 12 năm 2016
1. Nợ khó đòi đã xử lý (VND)	1.395.687.412	1.395.687.412
2. Ngoại tệ các loại:		
- Đô la Mỹ (USD)	839.805	350.848
- Euro (EUR)	80	90

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

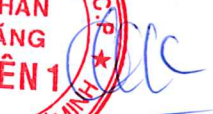


Nguyễn Thị Loan
Người lập



Lê Thị Phương Dung
TP Tài chính Kế toán




Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc

Ngày 14 tháng 8 năm 2017